

Số: **48** /BC-UBND

Hưng Yên, ngày **28** tháng 4 năm 2025

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri, kết quả biểu quyết của  
Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan về  
Đề án sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình**

Kính gửi:

- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 8 và điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương (CQĐP) 02 cấp về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp ĐVHC và tổ chức CQĐP 02 cấp; về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện sắp xếp;

Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến của cử tri; kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân các cấp và ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan về Đề án sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình như sau:

**1. Công tác tuyên truyền, vận động cử tri trên địa bàn các ĐVHC có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC các cấp**

Thực hiện các Kết luận Bộ Chính trị, Ban Bí thư: Số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW; số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025; số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 về Đề án sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Ngày 18/3/2025, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hưng Yên ban hành Quyết định số 1491-QĐ/TU thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp các ĐVHC trên địa bàn tỉnh Hưng Yên do đồng chí Bí thư Tỉnh ủy làm Trưởng ban, các đồng chí Phó Bí thư Tỉnh ủy làm các Phó Trưởng ban và các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư cấp ủy cấp huyện, Thủ trưởng các sở tham gia thành viên

Ban Chỉ đạo. Tỉnh ủy, Ban Chỉ đạo tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản triển khai, chỉ đạo và hướng dẫn các nội dung có liên quan trong quá trình thực hiện sắp xếp ĐVHC trên địa bàn tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh căn cứ kế hoạch của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành trung ương, ban hành hướng dẫn cụ thể các nội dung về sắp xếp ĐVHC các cấp theo chức năng, nhiệm vụ.

Cấp ủy, tổ chức Đảng từ tỉnh tới cơ sở tổ chức quán triệt nghiêm túc nội dung Kết luận số 137-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 74/NQ-CP của Chính phủ và các văn bản của Trung ương, của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh về sắp xếp ĐVHC; chỉ đạo các địa phương, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện đảm bảo đúng lộ trình và hiệu quả. Cấp ủy 10/10 đơn vị cấp huyện thành lập Ban Chỉ đạo do đồng chí Bí thư cấp ủy là Trưởng ban để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, hiệu quả hoặc báo cáo, xin ý kiến cấp có thẩm quyền những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện sắp xếp ĐVHC.

UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp số liệu diện tích tự nhiên, quy mô dân số và các tư liệu về văn hóa, truyền thống, lịch sử,... của các ĐVHC trên địa bàn tỉnh và chỉ đạo Sở Nội vụ chủ trì tham mưu xây dựng, hoàn thiện dự thảo Đề án sáp nhập tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình, đảm bảo theo đúng quy định của Trung ương và phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương; chỉ đạo UBND cấp huyện tổ chức thực hiện các thủ tục lấy ý kiến cử tri, thông qua HĐND cấp xã, cấp huyện theo đúng quy định; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, báo cáo Ban Chỉ đạo tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tình hình, tiến độ, kết quả thực hiện theo quy định.

Các Ban Xây dựng Đảng Tỉnh ủy, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch phối hợp thực hiện, chỉ đạo đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, giám sát việc quán triệt, triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết, Kế hoạch của Trung ương và của tỉnh; chỉ đạo, hướng dẫn việc sắp xếp tổ chức Đảng, đoàn thể, nhân sự tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp.

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị và Kế hoạch của UBND tỉnh; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tình hình, kết quả thực hiện.

Ban Tuyên giáo các huyện ủy, thị ủy, thành ủy và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đã xây dựng nội dung, kế hoạch và hướng dẫn tuyên truyền việc sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình.

Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy, UBND cấp huyện đăng tải đầy đủ trên cổng thông tin điện tử các văn bản, tin bài, thông tin liên quan đến sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện thực hiện tuyên truyền trong hệ thống tổ chức chính trị - xã hội từ huyện đến cơ sở nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội, các ngành, các cấp, cán bộ, công

chức, viên chức, người lao động và Nhân dân địa phương trong việc thực hiện sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình.

Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh cấp huyện bám sát định hướng tuyên truyền của Ban Tuyên giáo Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước, Đài truyền thanh cơ sở để tuyên truyền việc thực hiện sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình; nâng cao chất lượng chuyên trang, chuyên mục, tin, bài phản ánh kết quả triển khai sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình với nhiều nội dung phong phú, đa dạng, sáng tạo, hấp dẫn; thông tin toàn diện, khách quan quá trình thực hiện, góp phần tạo sự thống nhất cao trong hệ thống chính trị và sự đồng thuận, ủng hộ của Nhân dân.

UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện niêm yết cơ bản đầy đủ các văn bản chỉ đạo, triển khai của cấp có thẩm quyền tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn và nhà văn hóa, điểm công cộng các thôn, tổ dân phố; tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên hệ thống truyền thanh cấp huyện, cấp xã. Tờ rơi và pano tuyên truyền về việc sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình được cung cấp tới thôn, tổ dân phố tại các tất cả các xã, phường, thị trấn.

Đài truyền thanh cấp xã bám sát định hướng tuyên truyền của Ban Tuyên giáo các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy tăng cường thời lượng phát tin tuyên truyền việc thực hiện sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình trên hệ thống loa truyền thanh, trong đó nhấn mạnh cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn xây dựng phương án sắp xếp, thông tin dự kiến tên gọi, địa điểm đặt trụ sở làm việc của ĐVHC tỉnh mới, thời gian tổ chức lấy ý kiến cử tri, hình thức lấy ý kiến cử tri, địa điểm niêm yết danh sách cử tri để Nhân dân ở địa phương biết, tạo sự đồng thuận cao trong việc thực hiện sắp xếp ĐVHC trên địa bàn tỉnh. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã thực hiện tuyên truyền đến các hội viên, đoàn viên nhằm tạo sự đồng thuận trong toàn hệ thống chính trị.

UBND cấp huyện đã chỉ đạo UBND cấp xã rà soát, lập danh sách cử tri, cử tri đại diện hộ gia đình đảm bảo theo quy định. Các xã, phường, thị trấn chuẩn bị đầy đủ phương tiện, cơ sở vật chất, kinh phí, tài liệu phục vụ cho việc tổ chức lấy ý kiến cử tri.

Tất cả các đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh đều chọn hình thức lấy ý kiến cử tri theo hình thức phát phiếu đến từng hộ gia đình, đồng thời tuyên truyền để cử tri trong hộ gia đình cho ý kiến vào phiếu và thu phiếu luôn. Trường hợp khi phát phiếu chưa thu được phiếu luôn (do gia đình còn nghiên cứu xem xét thêm) thì Tổ lấy ý kiến cử tri hẹn thời gian phù hợp (trong khoảng thời gian UBND cấp huyện ấn định) để đến thu phiếu.

Khi thực hiện sắp xếp ĐVHC tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình, có 402.893 cử tri đại diện gia đình. Công tác lấy ý kiến cử tri của các xã, phường, thị trấn được thực hiện trong ngày 22/4/2025.

## **2. Quá trình chuẩn bị, tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến cử tri trên địa bàn**

Thực hiện Kế hoạch số 406-KH/TU ngày 04/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tỉnh Hưng Yên; Kết luận số 833-KL/TU ngày 20/4/2025 của Hội nghị lần thứ 37 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về Đề án hợp nhất tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình; Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã tỉnh Hưng Yên năm 2025; các Kế hoạch của UBND tỉnh: số 74/KH-UBND ngày 10/4/2025 về sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp tỉnh Hưng Yên năm 2025; số 83/KH-UBND ngày 17/4/2025 về việc tổ chức lấy ý kiến cử tri và tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp thông qua chủ trương sắp xếp ĐVHC các cấp tỉnh Hưng Yên năm 2025; UBND tỉnh Hưng Yên đã chỉ đạo các địa phương liên quan tổ chức lấy ý kiến cử tri về Đề án sắp xếp ĐVHC các cấp trên địa bàn tỉnh, hướng dẫn một số nội dung liên quan về sắp xếp ĐVHC các cấp trên địa bàn tỉnh, công tác thông tin, tuyên truyền; việc lập danh sách cử tri, tổng hợp số lượng cử tri, kiểm kê sử dụng phiếu cử tri, biên bản kết quả kiểm phiếu..., mẫu phiếu lấy ý kiến cử tri.

Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy, UBND cấp huyện, cấp xã ban hành kịp thời các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức lấy ý kiến cử tri đến các chi bộ, thôn, tổ dân phố, các Tổ lấy ý kiến cử tri trên địa bàn quản lý; chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để triển khai hiệu quả việc lấy ý kiến cử tri; do thời gian lấy ý kiến cử tri là ngày làm việc trong tuần (thứ Ba, ngày 22/4/2025) nên các địa phương đã chủ động, linh hoạt trong việc phát phiếu, thu phiếu lấy ý kiến cử tri tại các hộ gia đình, đảm bảo đạt kết quả cao nhất.

### **3. Kết quả lấy ý kiến cử tri:**

#### **3.1. Ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

- Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình: 402.893 cử tri;
- Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến: 393.726, đạt tỷ lệ 97,72%;
- Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý: 392.310 cử tri, đạt tỷ lệ 97,37%;
- Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý: 1.155 cử tri, tỷ lệ 0,29%;
- Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu không hợp lệ: 289 cử tri, tỷ lệ 0,07% do cử tri đánh dấu hoặc không đánh dấu “x” vào cả 02 ô không đồng ý và đồng ý.

*(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)*

#### **3.2. Ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

- Tổng số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh là 610.267 hộ;
- Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến: 602.366 cử tri, đạt tỷ lệ 98,71%;
- Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý: 596.438 cử tri, đạt tỷ lệ 97,73%;
- Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý: 5.887 cử tri, đạt tỷ lệ 0,96%;
- Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu không hợp lệ: 41 phiếu không hợp lệ, chủ yếu do cử tri không cho ý kiến vào phiếu lấy ý kiến.

*(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)*

#### **4. Kết quả tổ chức kỳ họp HĐND các cấp:**

##### **4.1. Kỳ họp HĐND các cấp của tỉnh Hưng Yên**

- 139/139 HĐND của ĐVHC cấp xã họp và nhất trí thông qua chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình;
- 10/10 HĐND của ĐVHC cấp huyện biểu quyết nhất trí tán thành chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình;
- Tại kỳ họp thứ Hai mươi bảy HĐND tỉnh khóa XVII đã họp và biểu quyết:
  - + 100% đại biểu có mặt (43/43 đại biểu) nhất trí tán thành chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình.
  - + Không có đại biểu nào không nhất trí.

(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)

##### **4.2. Kỳ họp HĐND các cấp của tỉnh Thái Bình**

- 242/242 HĐND của ĐVHC cấp xã họp và nhất trí thông qua chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình;
- 08/08 HĐND của ĐVHC cấp huyện biểu quyết nhất trí thông qua chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình;
- Tại kỳ họp thứ Hai mươi bảy HĐND tỉnh khóa XVII đã họp và biểu quyết:
  - + 98,25% đại biểu có mặt (56/57 đại biểu) nhất trí thông qua chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình.
  - + 01 đại biểu không nhất trí thông qua.

(Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo)

#### **5. Kết quả lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan**

Ngày 24/4/2025, Sở Nội vụ tỉnh Hưng Yên ban hành Công văn số 1370/SNV-XDCQ về việc đề nghị tham gia góp ý vào dự thảo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã. Sau khi tổng hợp, có 04 cơ quan, đơn vị có ý kiến tham gia (04 ý kiến).

Sau khi nghiên cứu, rà soát các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu 03 ý kiến tham gia (01 ý kiến đề nghị giữ nguyên theo Dự thảo Đề án), đồng thời tiếp tục tổng hợp, hoàn thiện theo quy định.

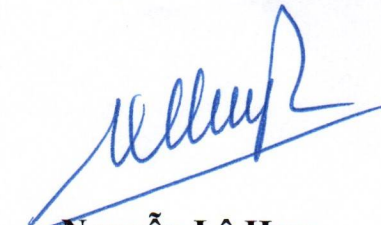
(Chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên trân trọng báo cáo./

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVNC<sup>NH</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

  
**Nguyễn Lê Huy**

Phụ lục 01

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI  
VỀ SẮP XẾP TỈNH HUNG YÊN VÀ TỈNH THÁI BÌNH  
(Tỉnh Hưng Yên)**

| STT     | ĐVHC               | Số lượng cử tri             |                      |           | Kết quả lấy ý kiến |           |                 |           | Ghi chú                                          |
|---------|--------------------|-----------------------------|----------------------|-----------|--------------------|-----------|-----------------|-----------|--------------------------------------------------|
|         |                    |                             |                      |           | Số cử tri đồng ý   |           | Số cử tri không |           |                                                  |
|         |                    | Tổng số cử tri trên địa bàn | Số cử tri lấy ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số lượng           | Tỷ lệ (%) | Số lượng        | Tỷ lệ (%) |                                                  |
| 1       | 2                  | 3                           | 4                    | 5         | 6                  | 7         | 8               | 9         | 10                                               |
| 1       | Thành phố Hưng Yên | 34.928                      | 34.662               | 99,24%    | 34.612             | 99,10%    | 25              | 0,07%     |                                                  |
| 2       | Thị xã Mỹ Hào      | 33.859                      | 33.656               | 99,40%    | 33.538             | 99,05%    | 107             | 0,32%     |                                                  |
| 3       | Huyện Văn Giang    | 39.803                      | 37.686               | 94,68%    | 37.573             | 94,40%    | 111             | 0,28%     |                                                  |
| 4       | Huyện Văn Lâm      | 46.002                      | 45.542               | 99,00%    | 45.407             | 98,71%    | 78              | 0,17%     | có 30 phiếu xã Lạc Đạo phát ra không thu về được |
| 5       | Huyện Yên Mỹ       | 50.802                      | 50.268               | 98,95%    | 50.116             | 98,65%    | 149             | 0,29%     |                                                  |
| 6       | Huyện Kim Đông     | 38.482                      | 37.906               | 98,50%    | 37.758             | 98,12%    | 122             | 0,32%     |                                                  |
| 7       | Huyện Ân Thi       | 44.883                      | 43.303               | 96,48%    | 43.016             | 95,84%    | 175             | 0,39%     |                                                  |
| 8       | Khoái Châu         | 57.287                      | 54.792               | 95,64%    | 54.687             | 95,46%    | 95              | 0,17%     |                                                  |
| 9       | Huyện Phù Cừ       | 25.754                      | 25.573               | 99,30%    | 25.486             | 98,96%    | 79              | 0,31%     |                                                  |
| 10      | Huyện Tiên Lữ      | 31.093                      | 30.338               | 97,57%    | 30.117             | 96,86%    | 214             | 0,69%     |                                                  |
| Tổng số |                    | 402.893                     | 393.726              | 97,72%    | 392.310            | 97,37%    | 1.155           | 0,29%     |                                                  |

**PHỤ LỤC 02**  
**Tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri về sắp xếp**  
**tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình**  
**(Tỉnh Thái Bình)**

| TT | Tên huyện/thành phố | Tổng số hộ gia đình trên địa bàn | Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia lấy ý kiến | Tỷ lệ (%)    | Kết quả lấy ý kiến nhân dân về chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình |              |              |             |                    |
|----|---------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------------|
|    |                     |                                  |                                                    |              | Đồng ý                                                                            | Tỷ lệ (%)    | Không đồng ý | Tỷ lệ (%)   | Phiếu không hợp lệ |
| 1  | Thành phố Thái Bình | 65.966                           | 64.826                                             | 98,27        | 62.832                                                                            | 95,25        | 1993         | 3,02        | 1                  |
| 2  | Huyện Đông Hưng     | 80.014                           | 79.960                                             | 99,93        | 79.548                                                                            | 99,42        | 412          | 0,51        | 0                  |
| 3  | Huyện Thái Thụy     | 80.901                           | 80.828                                             | 99,91        | 79.968                                                                            | 98,85        | 826          | 1,02        | 34                 |
| 4  | Huyện Vũ Thư        | 77.701                           | 75.670                                             | 97,39        | 74.739                                                                            | 96,19        | 931          | 1,20        | 0                  |
| 5  | Huyện Quỳnh Phụ     | 81.181                           | 80.619                                             | 99,31        | 80.218                                                                            | 98,81        | 399          | 0,49        | 2                  |
| 6  | Huyện Kiến Xương    | 73.986                           | 71.927                                             | 97,22        | 71.297                                                                            | 96,37        | 630          | 0,85        | 0                  |
| 7  | Huyện Hưng Hà       | 83.897                           | 81.916                                             | 97,64        | 81.677                                                                            | 97,35        | 239          | 0,28        | 0                  |
| 8  | Huyện Tiền Hải      | 66.621                           | 66.620                                             | 99,998       | 66.159                                                                            | 99,31        | 457          | 0,69        | 4                  |
|    | <b>Tổng</b>         | <b>610.267</b>                   | <b>602.366</b>                                     | <b>98,71</b> | <b>596.438</b>                                                                    | <b>97,73</b> | <b>5.887</b> | <b>0,96</b> | <b>41</b>          |

## Phụ lục 3

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT CỦA  
HĐND TỈNH, HĐND CẤP HUYỆN, CẤP XÃ TÁN THÀNH CHỦ TRƯỞNG  
SẮP XẾP CÁC ĐVHC TỈNH HƯNG YÊN VÀ TỈNH THÁI BÌNH**

(Kèm theo Báo cáo số ...../BC-UBND ngày ...../...../2025 của UBND tỉnh Hưng yên)

| <b>I. HĐND tỉnh</b>                |                |                        |                    |                                   |                    |           |                          |           |
|------------------------------------|----------------|------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------|--------------------------|-----------|
| a) Kết quả lấy phiếu:              |                |                        |                    |                                   |                    |           |                          |           |
| STT                                | ĐVHC           | Số lượng đại biểu HĐND |                    |                                   | Kết quả biểu quyết |           |                          |           |
|                                    |                | Số đại biểu triệu tập  | Số đại biểu có mặt | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ (%) |
| I                                  | HĐND tỉnh      | 43                     | 43                 | 100,00%                           | 43                 | 100%      | 0                        | 0,00%     |
| b) Các ý kiến khác (nếu có): Không |                |                        |                    |                                   |                    |           |                          |           |
| <b>II. HĐND cấp huyện, cấp xã</b>  |                |                        |                    |                                   |                    |           |                          |           |
| <b>1. Thành phố Hưng Yên</b>       |                |                        |                    |                                   |                    |           |                          |           |
| a) Kết quả lấy phiếu:              |                |                        |                    |                                   |                    |           |                          |           |
| STT                                | ĐVHC           | Số lượng đại biểu HĐND |                    |                                   | Kết quả biểu quyết |           |                          |           |
|                                    |                | Số đại biểu triệu tập  | Số đại biểu có mặt | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ (%) |
| I                                  | HĐND thành phố | 27                     | 27                 | 100,00%                           | 27                 | 100%      | 0                        | 0,00%     |
| II                                 | HĐND cấp xã    | 377                    | 366                | 97,08%                            | 366                | 100%      | 0                        | 0,00%     |
| b) Các ý kiến khác (nếu có): Không |                |                        |                    |                                   |                    |           |                          |           |
| <b>2. Huyện Kim Động</b>           |                |                        |                    |                                   |                    |           |                          |           |
| a) Kết quả lấy phiếu:              |                |                        |                    |                                   |                    |           |                          |           |
| STT                                | ĐVHC           | Số lượng đại biểu HĐND |                    |                                   | Kết quả biểu quyết |           |                          |           |
|                                    |                | Số đại biểu triệu tập  | Số đại biểu có mặt | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ (%) |
| I                                  | HĐND huyện     | 29                     | 27                 | 93,10%                            | 27                 | 100%      | 0                        | 0,00%     |
| II                                 | HĐND cấp xã    | 408                    | 390                | 95,59%                            | 390                | 100%      | 0                        | 0,00%     |
| b) Các ý kiến khác (nếu có): Không |                |                        |                    |                                   |                    |           |                          |           |
| <b>3. Huyện Tiên Lữ</b>            |                |                        |                    |                                   |                    |           |                          |           |
| a) Kết quả lấy phiếu:              |                |                        |                    |                                   |                    |           |                          |           |
| STT                                | ĐVHC           | Số lượng đại biểu HĐND |                    |                                   | Kết quả biểu quyết |           |                          |           |
|                                    |                | Số đại biểu triệu tập  | Số đại biểu có mặt | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ (%) |

|    |             |     |     |        |     |      |   |       |
|----|-------------|-----|-----|--------|-----|------|---|-------|
| I  | HĐND huyện  | 25  | 24  | 96,00% | 24  | 100% | 0 | 0,00% |
| II | HĐND cấp xã | 363 | 352 | 96,97% | 352 | 100% | 0 | 0,00% |

b) Các ý kiến khác (nếu có): Không

#### 4. Huyện Phù Cù

a) Kết quả lấy phiếu:

| STT | ĐVHC        | Số lượng đại biểu HĐND |                    |                                   | Kết quả biểu quyết |           |                          |           |
|-----|-------------|------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------|--------------------------|-----------|
|     |             | Số đại biểu triệu tập  | Số đại biểu có mặt | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ (%) |
| I   | HĐND huyện  | 28                     | 27                 | 96,43%                            | 27                 | 100%      | 0                        | 0,00%     |
| II  | HĐND cấp xã | 325                    | 317                | 97,54%                            | 317                | 100%      | 0                        | 0,00%     |

b) Các ý kiến khác (nếu có): Không

#### 5. Huyện Ân Thi

a) Kết quả lấy phiếu:

| STT | ĐVHC        | Số lượng đại biểu HĐND |                    |                                   | Kết quả biểu quyết |           |                          |           |
|-----|-------------|------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------|--------------------------|-----------|
|     |             | Số đại biểu triệu tập  | Số đại biểu có mặt | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ (%) |
| I   | HĐND huyện  | 31                     | 30                 | 96,77%                            | 30                 | 100%      | 0                        | 0,00%     |
| II  | HĐND cấp xã | 500                    | 477                | 95,40%                            | 477                | 100%      | 0                        | 0,00%     |

b) Các ý kiến khác (nếu có): Không

#### 6. Huyện Khoái Châu

a) Kết quả lấy phiếu:

| STT | ĐVHC        | Số lượng đại biểu HĐND |                    |                                   | Kết quả biểu quyết |           |                          |           |
|-----|-------------|------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------|--------------------------|-----------|
|     |             | Số đại biểu triệu tập  | Số đại biểu có mặt | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ (%) |
| I   | HĐND huyện  | 33                     | 29                 | 87,88%                            | 29                 | 100%      | 0                        | 0,00%     |
| II  | HĐND cấp xã | 551                    | 526                | 95,46%                            | 526                | 100%      | 0                        | 0,00%     |

b) Các ý kiến khác (nếu có): Không

#### 7. Huyện Văn Giang

a) Kết quả lấy phiếu:

| STT | ĐVHC       | Số lượng đại biểu HĐND |                    |                                   | Kết quả biểu quyết |           |                          |           |
|-----|------------|------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------|--------------------------|-----------|
|     |            | Số đại biểu triệu tập  | Số đại biểu có mặt | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ (%) |
| I   | HĐND huyện | 30                     | 28                 | 93,33%                            | 28                 | 100%      | 0                        | 0,00%     |

|    |             |     |     |        |     |      |   |       |
|----|-------------|-----|-----|--------|-----|------|---|-------|
| II | HĐND cấp xã | 279 | 269 | 96,42% | 269 | 100% | 0 | 0,00% |
|----|-------------|-----|-----|--------|-----|------|---|-------|

b) Các ý kiến khác (nếu có): Không

### 8. Huyện Văn Lâm

a) Kết quả lấy phiếu:

| STT | ĐVHC        | Số lượng đại biểu HĐND |                    |                                   | Kết quả biểu quyết |           |                          |           |
|-----|-------------|------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------|--------------------------|-----------|
|     |             | Số đại biểu triệu tập  | Số đại biểu có mặt | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ (%) |
| I   | HĐND huyện  | 31                     | 29                 | 93,55%                            | 29                 | 100%      | 0                        | 0,00%     |
| II  | HĐND cấp xã | 270                    | 261                | 96,67%                            | 261                | 100%      | 0                        | 0,00%     |

b) Các ý kiến khác (nếu có): Không

### 9. Huyện Yên Mỹ

a) Kết quả lấy phiếu:

| STT | ĐVHC        | Số lượng đại biểu HĐND |                    |                                   | Kết quả biểu quyết |           |                          |           |
|-----|-------------|------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------|--------------------------|-----------|
|     |             | Số đại biểu triệu tập  | Số đại biểu có mặt | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ (%) |
| I   | HĐND huyện  | 32                     | 29                 | 90,63%                            | 29                 | 100%      | 0                        | 0,00%     |
| II  | HĐND cấp xã | 444                    | 423                | 95,27%                            | 423                | 100%      | 0                        | 0,00%     |

b) Các ý kiến khác (nếu có): Không

### 10. Thị xã Mỹ Hòa

a) Kết quả lấy phiếu:

| STT | ĐVHC        | Số lượng đại biểu HĐND |                    |                                   | Kết quả biểu quyết |           |                          |           |
|-----|-------------|------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------|--------------------------|-----------|
|     |             | Số đại biểu triệu tập  | Số đại biểu có mặt | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ (%) |
| I   | HĐND thị xã | 29                     | 27                 | 93,10%                            | 27                 | 100%      | 0                        | 0,00%     |
| II  | HĐND cấp xã | 252                    | 246                | 97,62%                            | 246                | 100%      | 0                        | 0,00%     |

b) Các ý kiến khác (nếu có): Không

## PHỤ LỤC 4

### Tổng hợp kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã về chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình

#### I. HĐND tỉnh

| TT   | Đơn vị hành chính | Số lượng đại biểu HĐND |                            |                                   | Kết quả biểu quyết |                                 |                          |           |
|------|-------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|
|      |                   | Tổng số đại biểu HĐND  | Số đại biểu tham dự kỳ họp | Tỷ lệ đại biểu tham gia dự kỳ họp | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ/tổng số đại biểu HĐND (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ (%) |
| Tổng |                   | 276                    | 269                        | 97,46                             | 269                | 97,46                           | 0                        | 0         |

#### II. HĐND cấp huyện

| TT   | Đơn vị hành chính   | Số lượng đại biểu HĐND |                            |                                   | Kết quả biểu quyết |                                 |                          |           |
|------|---------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|
|      |                     | Tổng số đại biểu HĐND  | Số đại biểu tham dự kỳ họp | Tỷ lệ đại biểu tham gia dự kỳ họp | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ/tổng số đại biểu HĐND (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ (%) |
| Tổng |                     | 276                    | 269                        | 97,46                             | 269                | 97,46                           | 0                        | 0         |
| 1    | Thành phố Thái Bình | 34                     | 33                         | 97,06                             | 33                 | 97,06                           |                          |           |
| 2    | Huyện Đông Hưng     | 36                     | 36                         | 100                               | 36                 | 100                             |                          |           |
| 3    | Huyện Thái Thụy     | 35                     | 34                         | 97,14                             | 34                 | 97,14                           |                          |           |
| 4    | Huyện Vũ Thư        | 33                     | 33                         | 100                               | 33                 | 100                             |                          |           |
| 5    | Huyện Quỳnh Phụ     | 37                     | 36                         | 97,30                             | 36                 | 97,30                           |                          |           |
| 6    | Huyện Kiến Xương    | 33                     | 33                         | 100                               | 33                 | 100                             |                          |           |
| 7    | Huyện Hưng Hà       | 34                     | 32                         | 94,11                             | 32                 | 94,11                           |                          |           |
| 8    | Huyện Tiền Hải      | 34                     | 32                         | 94,12                             | 32                 | 94,12                           |                          |           |

#### III. HĐND cấp xã

| TT   | Đơn vị hành chính    | Số lượng đại biểu HĐND |                            |                                   | Kết quả biểu quyết |                                  |                          |           |
|------|----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------|
|      |                      | Tổng số đại biểu HĐND  | Số đại biểu tham dự kỳ họp | Tỷ lệ đại biểu tham gia dự kỳ họp | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ/ tổng số đại biểu HĐND (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ (%) |
| Tổng |                      | 7036                   | 6869                       | 97,63                             | 6869               | 97,63                            | 0                        | 0         |
| I    | Thành phố Thái Bình  | 403                    | 388                        | 96,28                             | 388                | 96,28                            | 0                        | 0         |
| 1    | Phường Lê Hồng Phong | 19                     | 18                         | 94,74                             | 18                 | 94,74                            |                          |           |
| 2    | Phường Bồ Xuyên      | 19                     | 17                         | 89,47                             | 17                 | 89,47                            |                          |           |
| 3    | Phường Tiền Phong    | 19                     | 18                         | 94,74                             | 18                 | 94,74                            |                          |           |

|           |                        |             |             |              |             |              |          |          |
|-----------|------------------------|-------------|-------------|--------------|-------------|--------------|----------|----------|
| 4         | Xã Tân Bình            | 24          | 23          | 95,83        | 23          | 95,83        |          |          |
| 5         | Phường Trần Lãm        | 19          | 19          | 100          | 19          | 100          |          |          |
| 6         | Phường Kỳ Bá           | 17          | 17          | 100          | 17          | 100          |          |          |
| 7         | Xã Vũ Đông             | 24          | 22          | 91,67        | 22          | 91,67        |          |          |
| 8         | Xã Vũ Lạc              | 24          | 23          | 95,83        | 23          | 95,83        |          |          |
| 9         | Xã Vũ Chính            | 26          | 25          | 96,15        | 25          | 96,15        |          |          |
| 10        | Phường Trần Hưng Đạo   | 18          | 16          | 88,89        | 16          | 88,89        |          |          |
| 11        | Phường Đề Thám         | 18          | 18          | 100          | 18          | 100          |          |          |
| 12        | Phường Quang Trung     | 20          | 19          | 95           | 19          | 95           |          |          |
| 13        | Xã Phú Xuân            | 25          | 25          | 100          | 25          | 100          |          |          |
| 14        | Phường Hoàng Diệu      | 19          | 18          | 94,74        | 18          | 94,74        |          |          |
| 15        | Xã Đông Mỹ             | 23          | 23          | 100          | 23          | 100          |          |          |
| 16        | Xã Đông Hòa            | 25          | 25          | 100          | 25          | 100          |          |          |
| 17        | Xã Đông Thọ            | 24          | 24          | 100          | 24          | 100          |          |          |
| 18        | Phường Phú Khánh       | 15          | 13          | 86,67        | 13          | 86,67        |          |          |
| 19        | Xã Vũ Phúc             | 25          | 25          | 100          | 25          | 100          |          |          |
| <b>II</b> | <b>Huyện Đông Hưng</b> | <b>1780</b> | <b>1743</b> | <b>97,92</b> | <b>1743</b> | <b>97,92</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1         | Thị trấn Đông Hưng     | 24          | 24          | 100          | 24          | 100          |          |          |
| 2         | Đông La                | 26          | 23          | 88,46        | 23          | 88,46        |          |          |
| 3         | Đông Các               | 26          | 26          | 100          | 26          | 100          |          |          |
| 4         | Đông Sơn               | 25          | 25          | 100          | 25          | 100          |          |          |
| 5         | Đông Hợp               | 24          | 24          | 100          | 24          | 100          |          |          |
| 6         | Nguyên Xá              | 25          | 25          | 100          | 25          | 100          |          |          |
| 7         | Liên An Đô             | 72          | 69          | 95,83        | 69          | 95,83        |          |          |
| 8         | Lô Giang               | 24          | 24          | 100          | 24          | 100          |          |          |
| 9         | Mê Linh                | 26          | 26          | 100          | 26          | 100          |          |          |
| 10        | Phú Lương              | 24          | 24          | 100          | 24          | 100          |          |          |
| 11        | Phong Dương Tiến       | 74          | 70          | 94,59        | 70          | 94,59        |          |          |
| 12        | Phú Châu               | 25          | 25          | 100          | 25          | 100          |          |          |
| 13        | Xuân Quang Động        | 68          | 65          | 95,59        | 65          | 95,59        |          |          |
| 14        | Đông Hoàng             | 25          | 25          | 100          | 25          | 100          |          |          |
| 15        | Hà Giang               | 26          | 26          | 100          | 26          | 100          |          |          |
| 16        | Đông Kinh              | 25          | 24          | 96           | 24          | 96           |          |          |
| 17        | Đông Vinh              | 25          | 25          | 100          | 25          | 100          |          |          |
| 18        | Đông Cường             | 23          | 23          | 100          | 23          | 100          |          |          |
| 19        | Đông Xá                | 25          | 24          | 96           | 24          | 96           |          |          |
| 20        | Đông Phương            | 25          | 25          | 100          | 25          | 100          |          |          |
| 21        | Đông Quan              | 25          | 25          | 100          | 25          | 100          |          |          |
| 22        | Đông Á                 | 16          | 16          | 100          | 16          | 100          |          |          |
| 23        | Đông Tân               | 23          | 23          | 100          | 23          | 100          |          |          |
| 24        | Liên Hoa               | 24          | 24          | 100          | 24          | 100          |          |          |
| 25        | Hồng Giang             | 24          | 22          | 91,67        | 22          | 91,67        |          |          |
| 26        | Trọng Quan             | 24          | 24          | 100          | 24          | 100          |          |          |
| 27        | Minh Phú               | 25          | 25          | 100          | 25          | 100          |          |          |
| 28        | Hồng Bạch              | 26          | 23          | 88,46        | 23          | 88,46        |          |          |
| 29        | Thăng Long             | 24          | 24          | 100          | 24          | 100          |          |          |
| 30        | Minh Tân               | 25          | 25          | 100          | 25          | 100          |          |          |

|            |                        |            |            |              |            |              |          |          |
|------------|------------------------|------------|------------|--------------|------------|--------------|----------|----------|
| 31         | Hồng Việt              | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 32         | Đông Dương             | 22         | 22         | 100          | 22         | 100          |          |          |
| <b>III</b> | <b>Huyện Thái Thụy</b> | <b>861</b> | <b>844</b> | <b>98,03</b> | <b>844</b> | <b>98,03</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1          | Thị trấn Diêm Điền     | 26         | 26         | 100          | 26         | 100          |          |          |
| 2          | Xã Thụy Hải            | 24         | 23         | 95,83        | 23         | 95,83        |          |          |
| 3          | Xã Thụy Trình          | 23         | 22         | 95,65        | 22         | 95,65        |          |          |
| 4          | Xã Thụy Bình           | 22         | 22         | 100          | 22         | 100          |          |          |
| 5          | Xã Thụy Liên           | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 6          | Xã Thụy Trường         | 23         | 22         | 95,65        | 22         | 95,65        |          |          |
| 7          | Xã Thụy Xuân           | 25         | 24         | 96           | 24         | 96           |          |          |
| 8          | Xã An Tân              | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 9          | Xã Hồng Dũng           | 25         | 24         | 96           | 24         | 96           |          |          |
| 10         | Xã Thụy Quỳnh          | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 11         | Xã Thụy Văn            | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 12         | Xã Thụy Việt           | 25         | 23         | 92           | 23         | 92           |          |          |
| 13         | Xã Thụy Sơn            | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 14         | Xã Dương Phúc          | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 15         | Xã Thụy Hưng           | 23         | 22         | 95,65        | 22         | 95,65        |          |          |
| 16         | Xã Thụy Thanh          | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 17         | Xã Thụy Phong          | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 18         | Xã Thụy Duyên          | 25         | 23         | 92           | 23         | 92           |          |          |
| 19         | Xã Thái Phúc           | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 20         | Xã Dương Hồng Thủy     | 24         | 23         | 95,83        | 23         | 95,83        |          |          |
| 21         | Xã Thái Thượng         | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 22         | Xã Hòa An              | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 23         | Xã Thái Hưng           | 24         | 23         | 95,83        | 23         | 95,83        |          |          |
| 24         | Xã Thái Nguyên         | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 25         | Xã Mỹ Lộc              | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 26         | Xã Tân Học             | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 27         | Xã Thái Đô             | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 28         | Xã Thái Xuyên          | 25         | 21         | 84           | 21         | 84           |          |          |
| 29         | Xã Thái Thọ            | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 30         | Xã Thái Thịnh          | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 31         | Xã Thuần Thành         | 23         | 22         | 95,65        | 22         | 95,65        |          |          |
| 32         | Xã Sơn Hà              | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 33         | Xã Thái Giang          | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 34         | Xã Thụy Chính          | 22         | 22         | 100          | 22         | 100          |          |          |
| 35         | Xã Thụy Dân            | 21         | 21         | 100          | 21         | 100          |          |          |
| 36         | Xã Thụy Ninh           | 22         | 22         | 100          | 22         | 100          |          |          |
| <b>IV</b>  | <b>Huyện Vũ Thư</b>    | <b>734</b> | <b>717</b> | <b>97,68</b> | <b>717</b> | <b>97,68</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1          | Thị trấn Vũ Thư        | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 2          | Minh Quang             | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 3          | Tam Quang              | 25         | 23         | 92           | 23         | 92           |          |          |
| 4          | Minh Khai              | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 5          | Dũng Nghĩa             | 23         | 22         | 95,65        | 22         | 95,65        |          |          |
| 6          | Hòa Bình               | 22         | 21         | 95,45        | 21         | 95,45        |          |          |

|          |                        |            |            |              |            |              |          |          |
|----------|------------------------|------------|------------|--------------|------------|--------------|----------|----------|
| 7        | Hồng Lý                | 25         | 24         | 96           | 24         | 96           |          |          |
| 8        | Việt Hùng              | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 9        | Xuân Hòa               | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 10       | Đồng Thanh             | 22         | 20         | 90,91        | 20         | 90,91        |          |          |
| 11       | Song Lãng              | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 12       | Minh Lãng              | 27         | 26         | 96,30        | 26         | 96,30        |          |          |
| 13       | Hiệp Hòa               | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 14       | Tự Tân                 | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 15       | Bách Thuận             | 24         | 21         | 87,50        | 21         | 87,50        |          |          |
| 16       | Tân Lập                | 25         | 24         | 96           | 24         | 96,00        |          |          |
| 17       | Việt Thuận             | 26         | 25         | 96,15        | 25         | 96,15        |          |          |
| 18       | Vũ Hội                 | 26         | 24         | 92,31        | 24         | 92,31        |          |          |
| 19       | Vũ Vinh                | 25         | 23         | 92           | 23         | 92           |          |          |
| 20       | Vũ Vân                 | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 21       | Vũ Đoài                | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 22       | Duy Nhất               | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 23       | Hồng Phong             | 26         | 26         | 100          | 26         | 100          |          |          |
| 24       | Vũ Tiến                | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 25       | Nguyên Xá              | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 26       | Song An                | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 27       | Trung An               | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 28       | Phúc Thành             | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 29       | Tân Hòa                | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 30       | Tân Phong              | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| <b>V</b> | <b>Huyện Quỳnh Phụ</b> | <b>870</b> | <b>847</b> | <b>97,36</b> | <b>847</b> | <b>97,36</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1        | TT Quỳnh Côi           | 22         | 22         | 100          | 22         | 100          |          |          |
| 2        | Quỳnh Hải              | 23         | 22         | 95,65        | 22         | 95,65        |          |          |
| 3        | Quỳnh Hội              | 25         | 22         | 88           | 22         | 88           |          |          |
| 4        | Quỳnh Hồng             | 26         | 26         | 100          | 26         | 100          |          |          |
| 5        | Quỳnh Mỹ               | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 6        | Quỳnh Hưng             | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 7        | Quỳnh Hoa              | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 8        | Quỳnh Minh             | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 9        | Quỳnh Giao             | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 10       | Quỳnh Thọ              | 22         | 22         | 100          | 22         | 100          |          |          |
| 11       | Châu Sơn               | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 12       | Quỳnh Khê              | 24         | 23         | 95,83        | 23         | 95,83        |          |          |
| 13       | Quỳnh Nguyên           | 20         | 20         | 100          | 20         | 100          |          |          |
| 14       | Trang Bão Xá           | 59         | 56         | 94,92        | 56         | 94,92        |          |          |
| 15       | An Vinh                | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 16       | Đông Hải               | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 17       | Quỳnh Hoàng            | 26         | 23         | 88,46        | 23         | 88,46        |          |          |
| 18       | Quỳnh Lâm              | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 19       | Quỳnh Ngọc             | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 20       | An Cầu                 | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 21       | An Ấp                  | 25         | 21         | 84           | 21         | 84           |          |          |

|            |                         |            |            |              |            |              |          |          |
|------------|-------------------------|------------|------------|--------------|------------|--------------|----------|----------|
| 22         | An Lễ                   | 22         | 21         | 95,45        | 21         | 95,45        |          |          |
| 23         | An Quý                  | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 24         | An Đồng                 | 23         | 20         | 86,96        | 20         | 86,96        |          |          |
| 25         | An Hiệp                 | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 26         | An Thái                 | 24         | 23         | 95,83        | 23         | 95,83        |          |          |
| 27         | An Khê                  | 26         | 26         | 100          | 26         | 100          |          |          |
| 28         | TT An Bài               | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 29         | An Vũ                   | 20         | 18         | 90           | 18         | 90           |          |          |
| 30         | An Ninh                 | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 31         | An Mỹ                   | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 32         | An Thanh                | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 33         | An Dục                  | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 34         | An Tràng                | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 35         | Đồng Tiến               | 25         | 24         | 96           | 24         | 96           |          |          |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Kiến Xương</b> | <b>785</b> | <b>767</b> | <b>97,71</b> | <b>767</b> | <b>97,71</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1          | TT Kiến Xương           | 27         | 27         | 100          | 27         | 100          |          |          |
| 2          | Xã Bình Minh            | 25         | 23         | 92           | 23         | 92           |          |          |
| 3          | Xã Quang Bình           | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 4          | Xã Quang Minh           | 21         | 21         | 100          | 21         | 100          |          |          |
| 5          | Xã Quang Trung          | 25         | 23         | 92           | 23         | 92           |          |          |
| 6          | Xã An Bình              | 22         | 22         | 100          | 22         | 100          |          |          |
| 7          | Xã Thanh Tân            | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 8          | Xã Bình Nguyên          | 26         | 26         | 100          | 26         | 100          |          |          |
| 9          | Xã Trà Giang            | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 10         | Xã Quốc Tuấn            | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 11         | Xã Hồng Thái            | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 12         | Xã Lê Lợi               | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 13         | Xã Thống Nhất           | 69         | 69         | 100          | 69         | 100          |          |          |
| 14         | Xã Vũ Lễ                | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 15         | Xã Quang Lịch           | 23         | 22         | 95,65        | 22         | 95,65        |          |          |
| 16         | Xã Hòa Bình             | 23         | 22         | 95,6         | 22         | 95,6         |          |          |
| 17         | Xã Vũ Công              | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 18         | Xã Hồng Vũ              | 72         | 66         | 91,66        | 66         | 91,66        |          |          |
| 19         | Xã Nam Bình             | 22         | 20         | 90,9         | 20         | 90,9         |          |          |
| 20         | Xã Bình Định            | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 21         | Xã Hồng Tiến            | 23         | 21         | 91,3         | 21         | 91,3         |          |          |
| 22         | Xã Bình Thanh           | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 23         | Xã Minh Quang           | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 24         | Xã Minh Tân             | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 25         | Xã Vũ An                | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 26         | Xã Vũ Ninh              | 24         | 23         | 95,8         | 23         | 95,8         |          |          |
| 27         | Xã Vũ Quý               | 21         | 21         | 100          | 21         | 100          |          |          |
| 28         | Xã Vũ Trung             | 24         | 23         | 95,8         | 23         | 95,8         |          |          |
| 29         | Xã Tây Sơn              | 27         | 27         | 100          | 27         | 100          |          |          |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Hưng Hà</b>    | <b>842</b> | <b>828</b> | <b>98,34</b> | <b>828</b> | <b>98,34</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1          | Thị trấn Hưng Hà        | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 2          | Minh Khai               | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |

|             |                       |            |            |              |            |              |          |          |
|-------------|-----------------------|------------|------------|--------------|------------|--------------|----------|----------|
| 3           | Kim Trung             | 25         | 23         | 92           | 23         | 92           |          |          |
| 4           | Hồng Lĩnh             | 24         | 22         | 91,67        | 22         | 91,67        |          |          |
| 5           | Văn Lang              | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 6           | Thống Nhất            | 26         | 25         | 96,15        | 25         | 96,15        |          |          |
| 7           | Hòa Bình              | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 8           | Tân Tiến              | 22         | 22         | 100          | 22         | 100          |          |          |
| 9           | Thái Phương           | 25         | 24         | 96           | 24         | 96           |          |          |
| 10          | Đoan Hùng             | 19         | 19         | 100          | 19         | 100          |          |          |
| 11          | Phúc Khánh            | 23         | 21         | 91,30        | 21         | 91,30        |          |          |
| 12          | Minh Tân              | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 13          | Độc Lập               | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 14          | Hồng An               | 21         | 21         | 100          | 21         | 100          |          |          |
| 15          | Chí Hòa               | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 16          | Minh Hòa              | 25         | 24         | 96           | 24         | 96           |          |          |
| 17          | Hồng Minh             | 26         | 26         | 100          | 26         | 100          |          |          |
| 18          | Bắc Sơn               | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 19          | Đông Đô               | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 20          | Tây Đô                | 25         | 24         | 96           | 24         | 96           |          |          |
| 21          | Chi Lăng              | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 22          | Quang Trung           | 72         | 70         | 97,22        | 70         | 97,22        |          |          |
| 23          | Văn Cẩm               | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 24          | Duyên Hải             | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 25          | Canh Tân              | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 26          | Tân Hòa               | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 27          | Cộng Hòa              | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 28          | Hòa Tiến              | 22         | 22         | 100          | 22         | 100          |          |          |
| 29          | TT Hưng Nhân          | 24         | 22         | 91,67        | 22         | 91,67        |          |          |
| 30          | Tân Lễ                | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 31          | Tiến Đức              | 26         | 26         | 100          | 26         | 100          |          |          |
| 32          | Thái Hưng             | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 33          | Liên Hiệp             | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Tiên Hải</b> | <b>761</b> | <b>735</b> | <b>96,58</b> | <b>735</b> | <b>96,58</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1           | Thị trấn Tiên Hải     | 27         | 26         | 96,3         | 26         | 96,3         |          |          |
| 2           | Xã Tây Ninh           | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 3           | Xã Tây Lương          | 23         | 23         | 100          | 23         | 100          |          |          |
| 4           | Xã Vũ Lăng            | 22         | 22         | 100          | 22         | 100          |          |          |
| 5           | Xã An Ninh            | 22         | 22         | 100          | 22         | 100          |          |          |
| 6           | Xã Phương Công        | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 7           | Xã Vân Trường         | 25         | 24         | 96           | 24         | 96           |          |          |
| 8           | Xã Bắc Hải            | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 9           | Xã Tây Giang          | 24         | 23         | 95,83        | 23         | 95,83        |          |          |
| 10          | Xã Ái Quốc            | 47         | 44         | 93,62        | 44         | 93,62        |          |          |
| 11          | Xã Đông Hoàng         | 24         | 22         | 91,67        | 22         | 91,67        |          |          |
| 12          | Xã Đông Minh          | 25         | 25         | 100          | 25         | 100          |          |          |
| 13          | Xã Đông Cơ            | 23         | 21         | 91,30        | 21         | 91,30        |          |          |
| 14          | Xã Đông Lâm           | 24         | 24         | 100          | 24         | 100          |          |          |
| 15          | Xã Đông Xuyên         | 22         | 20         | 90,91        | 20         | 90,91        |          |          |

|    |               |    |    |       |    |       |  |  |
|----|---------------|----|----|-------|----|-------|--|--|
| 16 | Xã Đông Long  | 22 | 22 | 100   | 22 | 100   |  |  |
| 17 | Xã Đông Quang | 71 | 65 | 91,55 | 65 | 91,55 |  |  |
| 18 | Xã Đông Trà   | 23 | 23 | 100   | 23 | 100   |  |  |
| 19 | Xã Nam Thịnh  | 24 | 22 | 91,67 | 22 | 91,67 |  |  |
| 20 | Xã Nam Tiến   | 49 | 47 | 95,92 | 47 | 95,92 |  |  |
| 21 | Xã Nam Chính  | 23 | 20 | 86,96 | 20 | 86,96 |  |  |
| 22 | Xã Nam Cường  | 23 | 23 | 100   | 23 | 100   |  |  |
| 23 | Xã Nam Phú    | 24 | 24 | 100   | 24 | 100   |  |  |
| 24 | Xã Nam Hưng   | 23 | 22 | 95,65 | 22 | 95,65 |  |  |
| 25 | Xã Nam Trung  | 25 | 25 | 100   | 25 | 100   |  |  |
| 26 | Xã Nam Hồng   | 25 | 25 | 100   | 25 | 100   |  |  |
| 27 | Xã Nam Hà     | 24 | 24 | 100   | 24 | 100   |  |  |
| 28 | Xã Nam Hải    | 25 | 25 | 100   | 25 | 100   |  |  |

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HƯNG YÊN

Phụ lục 5  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày tháng 4 năm 2025

BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN  
Tham gia góp ý dự thảo Đề án sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình

| STT | Tên cơ quan, đơn vị lấy ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ý kiến tham gia góp ý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia góp ý                                                                                                                                                                       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Các đơn vị nhất trí với dự thảo ( 21 đơn vị)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                           |
| I   | (11 đơn vị cấp tỉnh): Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Công an tỉnh; Hội Cựu chiến binh tỉnh; Văn phòng Đoàn ĐBQH&HDND tỉnh; Ban Quản lý Khu Đại học Phố Hiến; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Khoa học và Công nghệ; Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Liên đoàn lao động tỉnh; Sở Xây dựng; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.<br>(10 UBND huyện, thị xã, thành phố): UBND huyện Khoái Châu, Văn Giang, Yên Mỹ, Văn Lâm, Tiên Lữ, Phù Cù, Kim Động, Ân Thi, thị xã Mỹ Hào và thành phố Hưng Yên. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                           |
| II  | Các đơn vị có ý kiến tham gia ( 04 đơn vị)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                           |
| I   | Sở Công Thương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tại Phụ lục 01A. Thống kê hiện trạng tổ chức bộ máy, biên chế trong hệ thống chính trị của tỉnh Hưng Yên (trang số 5), mục 2.5. Sở Công thương đề nghị bổ sung số lượng công chức, NLD thuộc Chi cục QLTT:<br>- Lãnh đạo: về cơ cấu gồm 01 Giám đốc, 03 Phó Giám đốc; về biên chế 04 công chức;<br>- Các phòng ban, đơn vị trực thuộc: về cơ cấu 07 phòng, chi cục và 01 DVSNCL trực thuộc; về biên chế 83 công chức, 8 viên chức, 10 người lao động | Sở Nội vụ tiếp thu và chỉnh sửa Đề án do 54 công chức thuộc chi cục QLTT được điều động từ Bộ Công thương về Sở Công thương tỉnh Hưng Yên (UBND tỉnh Hưng Yên đã ban hành Quyết định thành lập Chi cục QLTT trực thuộc Sở |

|   |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                            |
|---|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Công thương nhưng Bộ Công thương chưa có quyết định điều động)                             |
| 2 | Sở Tài chính                    | Tại Phụ lục số 01A Thống kê hiện trạng tổ chức bộ máy, biên chế trong hệ thống chính trị của tỉnh Hưng Yên, đề nghị sửa lại tổng biên chế công chức hiện trạng có mặt của Sở Tài chính là 74 (gồm 05 lãnh đạo và 69 công chức tại các phòng).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sở Nội vụ tiếp thu và chỉnh sửa Đề án do Sở Tài chính tiếp nhận 01 công chức từ cấp huyện. |
| 3 | Ban Quản lý các khu công nghiệp | Đề nghị chỉnh sửa điểm d, mục 1.4 phần II Phương án sắp xếp tổ chức bộ máy ... trong dự thảo Đề án <b>thành</b> "d) 04 cơ quan khác nhau gồm: 01 cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh (Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh) và 03 cơ quan hành chính cấp tỉnh khác thuộc UBND tỉnh (Ban Quản lý khu kinh tế, Ban Quản lý các khu công nghiệp, và Ban Quản lý khu Đại học Phố Hiến).<br>Như vậy, Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình và Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên được tổ chức lại thành Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Hưng Yên (tập trung quản lý khu kinh tế với quy mô diện tích 30.583 ha) và Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên (tập trung quản lý các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, bao gồm các khu công nghiệp Hưng Yên hiện nay và các khu công nghiệp Thái Bình nằm bên ngoài khu kinh tế) | Đề nghị giữ nguyên như Dự thảo Đề án để tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW          |
| 4 | Sở Tư pháp                      | Đề nghị Cơ quan soạn thảo bổ sung phần đầu của Đề án gồm Quốc hiệu, tiêu ngữ, tên cơ quan, tổ chức ban hành, số, ký hiệu, ngày tháng năm ban hành và bổ sung phần cuối của Đề án gồm nơi nhận và chức vụ, quyền hạn của người ký, ban hành cho đầy đủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Sở Nội vụ tiếp thu và chỉnh sửa Đề án                                                      |